

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành mức giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con,  
Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;*

*Xét đề nghị của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam tại Công văn số 1013/SGDVN-TCKT ngày 16 tháng 12 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Công văn số 321/SGDHN-TCKT ngày 13 tháng 02 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 1873/SGDHCM-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2024; Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam tại Công văn số 441/VSDC-TPAG ngày 13 tháng 12 năm 2024;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này mức giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Các mức giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Cục trưởng Cục Quản lý giá, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Chủ tịch Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Chủ tịch Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *h*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng BTC (để b/c);
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, UBCK (15b). *h*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Quốc Phương**



**MỨC GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN ÁP DỤNG TẠI  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON,  
TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

*(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính)*

**A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ**

| STT       | TÊN GIÁ DỊCH VỤ                                                  | MỨC GIÁ                                                                         |
|-----------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM</b> |                                                                                 |
| 1         | Giá dịch vụ quản lý thành viên                                   | 20 triệu đồng/thành viên/năm                                                    |
| <b>II</b> | <b>GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI</b>   |                                                                                 |
| <b>1</b>  | <b>Giá dịch vụ đăng ký niêm yết</b>                              |                                                                                 |
| 1.1       | Giá dịch vụ đăng ký niêm yết lần đầu                             |                                                                                 |
|           | Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp                        | 10 triệu đồng                                                                   |
| 1.2       | Giá dịch vụ thay đổi đăng ký niêm yết                            |                                                                                 |
|           | Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp                        | 05 triệu đồng/lần thay đổi đăng ký niêm yết                                     |
| <b>2</b>  | <b>Giá dịch vụ quản lý niêm yết</b>                              |                                                                                 |
| 2.1       | Đối với cổ phiếu (giá trị niêm yết theo mệnh giá)                |                                                                                 |
| a         | Giá trị niêm yết dưới 100 tỷ đồng                                | 15 triệu đồng                                                                   |
| b         | Giá trị niêm yết từ 100 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng                  | 20 triệu đồng                                                                   |
| c         | Giá trị niêm yết từ 500 tỷ đồng trở lên                          | 20 triệu đồng + 0,001% giá trị niêm yết nhưng tổng không vượt quá 50 triệu đồng |
| 2.2       | Đối với trái phiếu doanh nghiệp (giá trị niêm yết theo mệnh giá) |                                                                                 |
| a         | Giá trị niêm yết dưới 80 tỷ đồng                                 | 15 triệu đồng                                                                   |
| b         | Giá trị niêm yết từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng                   | 20 triệu đồng                                                                   |
| c         | Giá trị niêm yết từ 200 tỷ đồng trở lên                          | 20 triệu đồng + 0,001% giá trị niêm yết nhưng tổng không vượt quá 50 triệu đồng |
| <b>3</b>  | <b>Giá dịch vụ giao dịch</b>                                     |                                                                                 |
| 3.1       | Giá dịch vụ giao dịch thông thường                               |                                                                                 |
| a         | Cổ phiếu                                                         | 0,027% giá trị giao dịch                                                        |
| b         | Trái phiếu doanh nghiệp                                          | 0,0054% giá trị giao dịch                                                       |